

Thành phố Thủ Đức, ngày 11 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2029	679	727	623
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1999 98,52%	677 99,71%	719 98,9%	603 96,79%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 1,13%	0 0,00%	03 0,41%	20 3,21%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	07 0,34%	02 0,29%	05 0,69%	0 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	2029	679	727	623
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1750 86,25%	600 88,37%	609 83,77%	541 86,84%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	270 13,3%	74 10,9%	115 15,82%	81 13%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	09 0,44%	05 0,74%	03 0,41%	01 0,16%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2029	679	727	623
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2029 100%	679 100%	727 100%	623 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1750 86,25%	600 88,37%	609 83,77%	541 86,84%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	270 13,3%	74 10,9%	115 15,82%	81 13%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/13	0/11	5/3	0/0

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	163	04	30	129
1	Cấp tỉnh/thành phố	153	00	24	129
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	10	04	06	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	622	0	0	622
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	622/622 100.00%	0	0	622/622 100.00%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	99.0%	0	0	99.0%
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	1.0%	0	0	1.0%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	884/1142	271/408	320/404	293/330
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	30	7	12	11

Nơi nhận:

- Đưa trang web trường (để công khai);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Dương cung